

Số: *625*/STNMT-QLĐĐ
V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh cho
các huyện, thị xã, thành phố.

Điện Biên, ngày...*9* tháng 8 năm 2018

Kính gửi: UBND tỉnh Điện Biên.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 1750/UBND-KTN ngày 05 tháng 7 năm 2018 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ.

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 và hiện trạng sử dụng đất năm 2015 của các huyện, thị xã, thành phố có đối chiếu với số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2017; Sở Tài nguyên và Môi trường đã Dự thảo văn bản của UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố, đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và tham gia ý kiến vào dự thảo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh, đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã của các huyện, thị xã, thành phố để làm cơ sở thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện tại Văn bản số 513/STNMT-QLĐĐ ngày 5/7/2018.

Đến hết ngày 10 tháng 8 năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được 09/10 huyện, thị xã, thành phố có văn bản tham gia ý kiến (*huyện Mường Ảng không có ý kiến tham gia*). Trong đó: 02 huyện đồng ý theo dự thảo phân bổ (*huyện Nậm Pồ, Mường Chà*); 07 huyện, thị xã, thành phố có ý kiến tham gia đề nghị chỉnh sửa, bổ sung (*thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay, huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, Tuần Giáo, Mường Nhé, Tủa Chùa*).

Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp tiếp thu, chỉnh sửa, giải trình và đề nghị UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh cụ thể như sau:

I- Kết quả tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình

1. Đối với ý kiến tham gia của UBND thành phố Điện Biên Phủ

(1) *Đất quốc phòng: Hiện trạng trên địa bàn thành phố là hơn 96 ha. Dự kiến đến năm 2020 trên địa bàn thành phố diện tích này không tăng thêm.*

Nội dung này giải trình như sau: Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, đất quốc phòng trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ 96 ha. Căn cứ vào nhu cầu đăng ký của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đến 2020 trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ dự kiến thực hiện 5 dự án với tổng diện tích 59,03 ha (Căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, thao trường huấn luyện, ...). Do đó, đến năm 2020 diện tích đất quốc phòng trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ là 155,46 ha là phù hợp với nhu cầu sử dụng đất quốc phòng của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh.

(2) *Đất an ninh: Hiện trạng 9 ha, dự kiến đến năm 2020 đất an ninh trên địa bàn tỉnh có tăng không đáng kể.*

Nội dung này giải trình như sau: Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, diện tích đất an ninh trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ là 9 ha. Căn cứ nhu cầu đăng ký của Công an tỉnh dự kiến trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ sẽ thực hiện 13 dự án với tổng diện tích 17,84 ha (mở rộng trại tạm giam Noong Bua, Cơ sở làm việc phòng quản lý xuất nhập cảnh, nhà ở cán bộ chiến sỹ, nhà nghiệp vụ Công an tỉnh...). Do đó, đến năm 2020, diện tích đất an ninh trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ là 26,88 ha là phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của Công an tỉnh Điện Biên.

(3) *Đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng trên địa bàn thành phố có hơn 7 ha, diện tích chủ yếu là bãi rác Noong Bua tại Tà Lèng. Dự kiến sẽ không tiếp nhận rác, chuyển sang tiếp nhận và xử lý tại huyện Điện Biên.*

Nội dung này Sở Tài nguyên và Môi trường xin tiếp thu và chỉnh sửa.

(4) *Đất ở tại nông thôn: Dự kiến quy hoạch đến năm 2020 trên địa bàn xã Thanh Minh được đầu tư đường Thanh Minh - Độc Lập và khu dân cư phía bắc, địa bàn xã Tà Lèng được đầu tư đường tránh 279, đường đi Mường Phăng do vậy loại đất này sẽ tăng nhiều; Đất ở tại đô thị: Hiện trạng trên địa bàn thành phố là 374 ha, dự kiến đến năm 2020 loại đất này sẽ tăng nhiều.*

Nội dung này giải trình như sau:

- Đối với đất ở nông thôn: Sở Tài nguyên và Môi trường xin tiếp thu và chỉnh sửa điều chỉnh tăng diện tích đất ở nông thôn đến năm 2020 trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ lên 94,04ha cho phù hợp.

- Đối với đất ở đô thị: Theo thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2017 trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ có 349,98 ha đất đô thị. Dự kiến đến 2020 trên địa bàn thành phố diện tích đất đô thị là 392,91 ha tăng 42,93 (để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đô thị Nam Thanh Trường, Khu đấu giá quyền sử dụng đất Him Lam... và chuyển mục đích sử dụng sang đất ở. Tuy nhiên, bên cạnh việc tăng diện tích đất ở đô thị giảm 25 ha do chuyển sang mục đích xây dựng các công trình giao thông, xây dựng khác. Do đó đến năm 2020, diện tích đất đô thị là 392,91 ha là phù hợp với thực tế của địa phương.

(5) *Về chỉ tiêu đất chưa sử dụng: trên địa bàn thành phố còn 50 ha chủ yếu là vách đá, khả năng đưa vào sử dụng là thấp:*

Nội dung này Sở Tài nguyên và Môi trường xin tiếp thu và chỉnh sửa.

2. Đối với ý kiến tham gia của UBND huyện Tuần Giáo

(1) *Đối với chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa: Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015 trên địa bàn huyện có 1497,78 ha đất chuyên trồng lúa nước; giai đoạn đến năm 2020, diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm 4,52 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Do vậy, đến năm 2020 diện tích đất chuyên trồng lúa nước của huyện còn 1.493,26 ha là phù hợp.*

(2) *Đối với chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, đất chưa sử dụng:*

Nội dung này giải trình như sau: Để phù hợp với chỉ tiêu đất rừng của tỉnh đã được Quốc gia phân bổ, cũng như phù hợp với định hướng của quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh sẽ quy hoạch khoanh nuôi, trồng, phát triển rừng, diện tích này được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác và đất chưa sử dụng sang. Do đó, các chỉ tiêu đất lâm nghiệp xác định trên địa bàn huyện Tuần Giáo với diện tích 85.450,5 là phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch 3 loại rừng.

(3) Đối với chỉ tiêu quốc phòng:

Nội dung này giải trình như sau: Theo số liệu thống kê hiện trạng năm 2015, trên địa bàn huyện Tuần Giáo có 8,94 ha đất quốc phòng. Căn cứ vào nhu cầu đăng ký của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện Tuần Giáo quy hoạch 7 công trình quốc phòng với diện tích 73,51 ha (Căn cứ hậu phương tỉnh, căn cứ chiến đấu huyện, thao trường huấn luyện huyện, thao trường huấn luyện cấp xã...). Do đó, đến năm 2020, diện tích đất quốc phòng trên địa bàn huyện Tuần Giáo là 82,45 ha là phù hợp với nhu cầu sử dụng đất quốc phòng của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh.

(4) Đất có lịch sử, danh thắng: thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nội dung này giải trình như sau: Theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ tiêu đất danh lam thắng cảnh cấp huyện được xác định bổ sung trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện. Do vậy, chỉ tiêu đất danh lam thắng cảnh do UBND huyện Tuần Giáo xác định trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tuần Giáo.

(5) Đất ở tại nông thôn: Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 661,00 ha; cấp huyện xác định là 670 ha.

Nội dung này giải trình như sau: Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, trên địa bàn huyện Tuần Giáo có 637,13 ha. Trong giai đoạn 2016-2020 dự kiến diện tích đất ở tại nông thôn tăng 27,43 ha để thực hiện đầu tư sử dụng đất ở tại các xã và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân. Do đó, đến năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện Tuần Giáo là 660,81 ha là phù hợp. Mặt khác, UBND huyện Tuần Giáo có thể xác định bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện.

(6) Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác:

Nội dung này giải trình như sau: Theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh không phân bổ cho huyện chỉ tiêu đất nông nghiệp khác.

3. Đối với ý kiến tham gia của UBND huyện Điện Biên Đông

Bổ sung chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước dự kiến trung bình từ năm 2018 đến năm 2020 bình quân khai hoang được 40 ha/năm. Bổ sung chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm dự kiến 20 ha. Chỉ tiêu đất di tích, danh thắng và Đất vật liệu xây dựng đến năm 2020 diện tích dự kiến 6 ha tại điểm mỏ đá Háng Pa - Na Ny

xã Chiềng Sơ, mỏ đá Pó Sinh xã Phì Nhừ, điểm mỏ khoáng sản xã Na Sơn và các điểm khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường.

Nội dung này giải trình như sau: Theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đối với các chỉ tiêu đất nêu trên, UBND huyện Điện Biên Đông có thể rà soát nhu cầu sử dụng đất, khả năng triển khai thực hiện các công trình dự án cấp huyện để xác định trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 200 cấp huyện cho phù hợp.

4. Đối với ý kiến tham gia của UBND huyện Tủa Chùa

(1) Đất chuyên trồng lúa nước, chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm, đất di tích, danh thắng:

Nội dung này giải trình như sau: Theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đối với các chỉ tiêu đất nêu, UBND huyện Tủa Chùa có thể rà soát nhu cầu sử dụng đất, khả năng triển khai thực hiện các công trình dự án cấp huyện để xác định trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 200 cấp huyện cho phù hợp.

(2) Đất quốc phòng, an ninh: Sở Tài nguyên và Môi trường xin tiếp thu và chỉnh sửa để phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn của huyện.

5. Đối với ý kiến tham gia của UBND huyện Điện Biên

Đề nghị điều chỉnh các chỉ tiêu đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng. Nội dung này Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

(1) Đối với chỉ tiêu đất nông nghiệp: Theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện có thể rà soát nhu cầu sử dụng đất, khả năng triển khai thực hiện các công trình dự án cấp huyện để xác định trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện cho phù hợp.

(2) Đất khu công nghiệp: UBND tỉnh phân bổ 55 ha là phù hợp với quy hoạch đã Thủ tướng Chính phủ đồng ý (khu công nghiệp được điều chỉnh quy hoạch tại xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên đã được Thủ tướng đồng ý quy hoạch tại Văn bản số 438/TTg-KTN ngày 07 tháng 4 năm 2014).

(3) Đất cụm công nghiệp: Trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện Điện Biên thực hiện 02 dự án Cụm công nghiệp Na Hai (49,8ha), cụm công nghiệp Núa Ngam (10ha) theo Quyết định 1033/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh. Do đó, đến năm 2020, diện tích đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Điện Biên là 60 ha là phù hợp với quy hoạch cụm công nghiệp của tỉnh.

(4) Đối với chỉ tiêu đất chưa sử dụng:

Nội dung này giải trình như sau: Đề phù hợp với chỉ tiêu đất rừng của tỉnh đã được Quốc gia phân bổ, cũng như phù hợp với định hướng của quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong giai đoạn 2016-2020

trên địa bàn tỉnh sẽ quy hoạch khoanh nuôi, trồng, phát triển rừng, diện tích này được chuyển từ đất chưa sử dụng sang. Do đó, việc xác định chỉ tiêu đất chưa sử dụng với diện tích 1.062,34ha là phù hợp do chuyển sang trồng rừng.

6. Đối với ý kiến tham gia của UBND huyện Mường Nhé

(1) Đối với chỉ tiêu đất nông nghiệp:

Nội dung này giải trình như sau: Theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện Mường Nhé có thể rà soát nhu cầu sử dụng đất, khả năng triển khai thực hiện các công trình dự án cấp huyện để xác định trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện cho phù hợp.

(2) Chỉ tiêu đất quốc phòng, an ninh:

Nội dung này giải trình như sau: Căn cứ vào nhu cầu đăng ký của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh và huyện Mường Nhé là huyện biên giới do đó việc phân bổ cao hơn so với huyện xác định là phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, đồng thời đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện.

(3) Đất cụm công nghiệp:

Nội dung này giải trình như sau: Căn cứ Quyết định 1033/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh, trong giai đoạn 2016-2020 quy hoạch cụm công nghiệp Mường Nhé diện tích 10 ha. Do đó, đến năm 2020 chỉ tiêu phân bổ cho huyện Mường Nhé với diện tích 10 ha đất cụm công nghiệp là phù hợp.

(4) Đối với chỉ tiêu đất chưa sử dụng:

Nội dung này giải trình như sau: Để phù hợp với chỉ tiêu đất rừng của tỉnh đã được Quốc gia phân bổ, cũng như phù hợp với định hướng của quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh sẽ quy hoạch khoanh nuôi, trồng, phát triển rừng, diện tích này được chuyển từ đất chưa sử dụng sang. Do đó, việc xác định chỉ tiêu đất chưa sử dụng thấp ở huyện Mường Nhé là phù hợp do chuyển sang trồng rừng.

7. Đối với ý kiến tham gia của UBND thị xã Mường Lay

Đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu đất an ninh; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng, đất chưa sử dụng cho phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu sử dụng đất của thị xã Mường Lay.

Sở Tài nguyên và Môi trường xin tiếp thu, chỉnh sửa.

II- Kiến nghị

Sau khi rà soát, chỉnh sửa; Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND tỉnh như sau:

1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố tại các Phụ lục (từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 10) kèm theo dự thảo.

2. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chỉ tiêu phân bổ,

khẩn trương hoàn chỉnh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan rà soát, điều chỉnh ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cập nhật vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố hoàn chỉnh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh; tổ chức thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện, trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

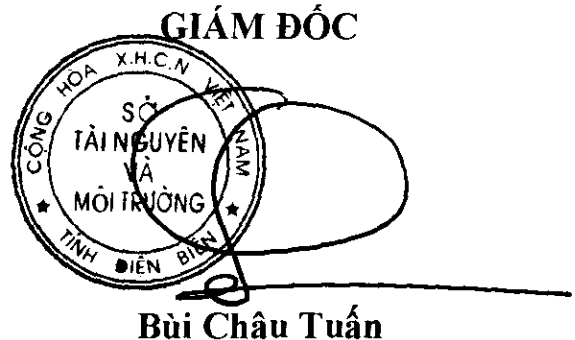
(Có dự thảo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh kèm theo)

Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND tỉnh xem xét, quyết định để triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lãnh đạo Sở;
- Chi cục QLDD;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Bùi Châu Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KTN
V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất
cấp tỉnh cho các huyện, thị xã,
thành phố.

Điện Biên, ngày tháng năm 2018

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thực hiện Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Điện Biên. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố tại các Phụ lục (từ số 01 đến 10) kèm theo văn bản này; yêu cầu các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chỉ tiêu phân bổ, khẩn trương hoàn chỉnh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan rà soát, điều chỉnh ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cập nhật vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố hoàn chỉnh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh; tổ chức thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện, trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Ủy ban nhân dân yêu cầu các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục số 01

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**

*(Ban hành kèm theo Công văn số/UBND-KTN ngày tháng năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp	4.538,20
1.1	Đất trồng lúa	683,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>405,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.197,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	290,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.768,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	
1.6	Đất rừng sản xuất	424,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	168,05
2	Đất phi nông nghiệp	1.870,29
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	155,46
2.2	Đất an ninh	26,88
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	68,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	850,03
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>59,19</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>23,38</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>54,51</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>21,61</i>
2.9	Đất có di tích, danh thắng	82
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,98
2.11	Đất ở tại nông thôn	94,04
2.12	Đất ở tại đô thị	392,91
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,67
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,95
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	17,93
3	Đất chưa sử dụng	35,62
4	Đất đô thị*	2.409,11

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục số 02

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ MƯỜNG LAY**

*(Ban hành kèm theo Công văn số .../UBND-KTN ngày tháng năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp	10.003,34
1.1	Đất trồng lúa	688,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>119,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	322,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.284,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	
1.6	Đất rừng sản xuất	3.671,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	22,35
2	Đất phi nông nghiệp	1.123,20
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	45,71
2.2	Đất an ninh	4,06
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	17,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	249,25
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>7,20</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>3,45</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>13,28</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>3,53</i>
2.9	Đất có di tích, danh thắng	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,24
2.11	Đất ở tại nông thôn	50,07
2.12	Đất ở tại đô thị	42,19
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7,41
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	42,86
3	Đất chưa sử dụng	140,02
4	Đất đô thị*	5.220,75

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục số 03
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN

((Ban hành kèm theo Công văn số .../UBND-KTN ngày ... tháng ... năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp	155.591,31
1.1	Đất trồng lúa	18.897,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>7.613,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.051,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.652,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	81.550,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	4.347,57
1.6	Đất rừng sản xuất	41.261,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	743,78
2	Đất phi nông nghiệp	7.319,19
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	864,78
2.2	Đất an ninh	597,43
2.3	Đất khu công nghiệp	55,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	60,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	72,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	100,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	116,05
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.868,48
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>148,37</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>13,69</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>77,72</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>27,37</i>
2.9	Đất có di tích, danh thắng	155
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	26,62
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.344,44
2.12	Đất ở tại đô thị	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	40,35
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	3,40
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	289,18
3	Đất chưa sử dụng	1.062,34
4	Đất đô thị*	
5	Đất khu kinh tế*	26.649

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục số 04
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG
(Ban hành kèm theo Công văn số .../UBND-KTN ngày ... tháng ... năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp	113.197,68
1.1	Đất trồng lúa	17.012,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.113,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	19.320,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	775,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	62.393,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	
1.6	Đất rừng sản xuất	13.407,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	289,09
2	Đất phi nông nghiệp	3.971,14
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	219,40
2.2	Đất an ninh	6,21
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,61
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	162,62
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.332,49
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>0,95</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>4,14</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>60,32</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>12,96</i>
2.9	Đất có di tích, danh thắng	0,43
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17,27
2.11	Đất ở tại nông thôn	480,97
2.12	Đất ở tại đô thị	42,48
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,80
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	45,55
3	Đất chưa sử dụng	3.517,42
4	Đất đô thị*	2.397,78

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục số 05
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MUỜNG ẮNG

(Ban hành kèm theo Công văn số/UBND-KTN ngày tháng năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp	40.959,53
1.1	Đất trồng lúa	5.084,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.546,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.869,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.727,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	13.148,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	
1.6	Đất rừng sản xuất	11.869,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	254,85
2	Đất phi nông nghiệp	1.855,61
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	41,11
2.2	Đất an ninh	5,78
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	18,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	909,72
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>1,05</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>4,75</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>34,87</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>5,05</i>
2.9	Đất có di tích, danh thắng	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,48
2.11	Đất ở tại nông thôn	303,14
2.12	Đất ở tại đô thị	79,87
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,85
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,17
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	90,91
3	Đất chưa sử dụng	1.526,29
4	Đất đô thị*	662,90

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục số 06

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG CHÀ**

*(Ban hành kèm theo Công văn số .../UBND-KTN ngày tháng năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp	109.197,41
1.1	Đất trồng lúa	7.312,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>302,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.147,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.914,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	53.837,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	
1.6	Đất rừng sản xuất	38.960,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	25,22
2	Đất phi nông nghiệp	3.348,90
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	81,59
2.2	Đất an ninh	8,19
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	3,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	130,11
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.861,02
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>1,40</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>4,99</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>38,80</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>4,21</i>
2.9	Đất có di tích, danh thắng	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,24
2.11	Đất ở tại nông thôn	319,94
2.12	Đất ở tại đô thị	36,94
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,57
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,80
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	45,82
3	Đất chưa sử dụng	6.443,18
4	Đất đô thị*	2.215,90

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục số 07

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG NHÉ**

(Ban hành kèm theo Công văn số .../UBND-KTN ngày tháng năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp	152.000,67
1.1	Đất trồng lúa	15.468,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>420,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.879,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18.659,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	41.967,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	44.993,43
1.6	Đất rừng sản xuất	28.916,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	106,25
2	Đất phi nông nghiệp	3.717,06
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	118,71
2.2	Đất an ninh	11,54
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	10,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	8,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	17,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.423,08
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>24,45</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>10,52</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>56,07</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>8,00</i>
2.9	Đất có di tích, danh thắng	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,85
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.051,11
2.12	Đất ở tại đô thị	35,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,83
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	29,67
3	Đất chưa sử dụng	1.190,37
4	Đất đô thị*	3.461,31

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 08

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NẬM PỒ**

*(Ban hành kèm theo Công văn số .../UBND-KTN ngày tháng ... năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp	143.728,15
1.1	Đất trồng lúa	9.047,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>437,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.253,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.673,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	64.966,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	
1.6	Đất rừng sản xuất	55.698,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	88,50
2	Đất phi nông nghiệp	3.389,35
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	225,20
2.2	Đất an ninh	10,07
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,71
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.170,19
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>16,75</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>10,32</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>54,88</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>11,39</i>
2.9	Đất có di tích, danh thắng	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,96
2.11	Đất ở tại nông thôn	387,31
2.12	Đất ở tại đô thị	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,37
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	32,10
3	Đất chưa sử dụng	2.441,63

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục số 09

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỬA CHÙA**

*(Ban hành kèm theo Công văn số/UBND-KTN ngày tháng ... năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp	62.496,82
1.1	Đất trồng lúa	6.358,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>381,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	12.902,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.315,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	29.720,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	
1.6	Đất rừng sản xuất	11.115,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	82,87
2	Đất phi nông nghiệp	3.660,79
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	78,59
2.2	Đất an ninh	5,06
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	5,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,73
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	100,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	931,06
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>4,43</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>42,63</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>5,50</i>
2.9	Đất có di tích, danh thắng	26
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,96
2.11	Đất ở tại nông thôn	373,03
2.12	Đất ở tại đô thị	38,28
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,85
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,08
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	61,63
3	Đất chưa sử dụng	2.257,26
4	Đất đô thị*	258,01

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục số 10
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUẦN GIÁO
(Ban hành kèm theo Công văn số .../UBND-KTN ngày tháng ... năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp	109.082,84
1.1	Đất trồng lúa	9.062,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.493,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.466,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.637,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	63.851,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	
1.6	Đất rừng sản xuất	21.599,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	392,28
2	Đất phi nông nghiệp	2.524,01
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	82,45
2.2	Đất an ninh	14,78
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	50,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	171,90
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.100,49
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>16,72</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>8,33</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>56,52</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>6,49</i>
2.9	Đất có di tích, danh thắng	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,40
2.11	Đất ở tại nông thôn	660,81
2.12	Đất ở tại đô thị	55,34
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,50
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,33
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	83,17
3	Đất chưa sử dụng	1.935,43
4	Đất đô thị*	1.714,80

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*